

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030 huyện Đắk Glei

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK GLEI  
KHÓA XV, KỲ HỌP LẦN THỨ 2**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*  
*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*  
*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;*  
*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*  
*Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*  
*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*  
*Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;*  
*Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;*  
*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*  
*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*  
*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.*  
*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

Xét Tờ trình số 313/TTr-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glei về dự thảo Nghị quyết quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Đắk Glei; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân huyện Đắk Glei thống nhất thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Đắk Glei (có báo cáo thuyết minh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 kèm theo) với những nội dung cụ thể như sau:

### 1. Mục tiêu:

- Xác định cụ thể diện tích các loại đất sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, đề xuất khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn 2050, đảm bảo hài hòa mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Là căn cứ pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

- Thực hiện đầu tư các công trình, dự án thúc đẩy sự phát triển của các ngành; đảm bảo an ninh, quốc phòng, khai thác nguồn vốn và điều tiết các lợi ích từ đất; khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập, giải quyết nhu cầu về nhà ở, đất ở, đảm bảo đời sống nhân dân, ổn định kinh tế, an sinh xã hội.

- Làm cơ sở quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo vệ tài nguyên đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái nhằm sử dụng đất có hiệu quả và phát triển bền vững.

- Phấn đấu xây dựng huyện Đắk Glei đạt chuẩn huyện nông thôn mới.

- Xây dựng huyện Đắk Glei theo hướng xanh, văn minh, bản sắc, thân thiện và đáng sống; Đẩy nhanh tốc độ và chất lượng đô thị hóa đáp ứng các tiêu chí về dân số, mật độ dân số. Không ngừng đổi mới ứng dụng khoa học công nghệ, hướng người dân tới kinh tế số, xã hội số một cách nhanh nhất.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất, khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng có hiệu quả; xác định loại đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đến từng đơn vị hành chính xã, thị trấn;

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng vào các mục đích quy định Luật Đất đai 2013 thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính xã, thị trấn.

### 2. Nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030

#### 2.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030:

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 149.364,50 ha, Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 142.306,11 ha, chiếm 95,27%.
- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 6.452,97 ha, chiếm 4,32%.
- Đất chưa sử dụng có diện tích là 605,41 ha, chiếm 0,41%.

(Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo)

## **2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030:**

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 2.135,77 ha.
- Chuyển đổi nội bộ trong cơ cấu đất nông nghiệp là: 194,70 ha.
- Chuyển đất phi nông nghiệp không phải đất ở sang đất ở là: 5,27 ha.

(Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo)

## **2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đến năm 2030:**

- Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đến năm 2030 là: 1.781,65 ha.
- Chuyển sang đất nông nghiệp là: 1.680,15 ha.
- Chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 101,50 ha.

(Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo)

**3. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch:** Để đảm bảo thực hiện quy hoạch kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được đảm bảo, cần quan tâm thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc và trồng rừng thay thế đối với diện tích rừng chuyển sang mục đích khác để đảm bảo độ che phủ của rừng và duy trì môi trường sinh thái.

- Bảo vệ và cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa nước; mở rộng diện tích đất trồng lúa nước ở những vùng có điều kiện về tưới, tiêu; thực hiện tốt việc hỗ trợ vốn cho địa phương, người trồng lúa.

- Các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để không gây ô nhiễm môi trường; cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử lý các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án cụ thể về xây dựng công trình, nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện việc công bố quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất trong việc quản lý, sử dụng đất đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai.

- Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng; phát triển du lịch, dịch vụ và thương mại.


### **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

**1.** Giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn tất các trình tự, thủ tục tiếp theo để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

**2.** Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các Đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đăk Glei khóa XV, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 12 năm 2021./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Thường Trục Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể của huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Văn phòng HĐND-UBND huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT. 



**CHỦ TỊCH**

**Hoàng Trung Thông**

**BIỂU 1**  
**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐỀN NĂM 2030**  
 (Kèm theo Nghị quyết số: **64** /2021/NQ-HĐND ngày **20/12/2021**,  
 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Glei)



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất <sup>(3)</sup>	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>149364,50</b>	<b>100</b>			<b>149.364,50</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>142759,11</b>	<b>95,58</b>			<b>142.306,11</b>	<b>95,27</b>
1.1	Đất trồng lúa	2726,67	1,83			2.647,28	1,77
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1196,85	0,80			1.181,25	0,79
	Đất trồng lúa nước còn lại	1297,84	0,87			1.238,29	0,83
	Đất trồng lúa nương	231,98	0,16			227,74	0,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	17167,53	11,49			14.175,20	9,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	16160,23	10,82			15.880,64	10,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	41677,75	27,90			42.670,00	28,57
1.5	Đất rừng đặc dụng	36772,00	24,62			37.473,00	25,09
1.6	Đất rừng sản xuất	28209,02	18,89			29.249,82	19,58
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	26418,06	17,69				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	45,58	0,03			45,54	0,03
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,34	0,00			164,64	0,11
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4218,32</b>	<b>2,82</b>			<b>6.452,97</b>	<b>4,32</b>
2.1	Đất quốc phòng	164,46	0,11			518,06	0,35
2.2	Đất an ninh	1,43	0,00			2,66	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp					70,00	0,05
2.5	Đất thương mại dịch vụ	0,82	0,00			45,68	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	36,40	0,02			47,25	0,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	67,27	0,05			119,57	0,08
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	12,55	0,01			204,27	0,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1867,37	1,25			3.118,43	2,09
-	Đất giao thông	1022,69	0,68			1.598,89	1,07
-	Đất thủy lợi	103,48	0,07			136,64	0,09
-	Đất cơ sở văn hóa	4,69	0,00			7,35	0,00
-	Đất cơ sở y tế	3,33	0,00			3,33	0,00
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	41,61	0,03			43,33	0,03
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	20,51	0,01			32,63	0,02
-	Đất công trình năng lượng	554,21	0,37			1.101,70	0,74
-	Đất công trình bưu chính VT	0,62	0,00			0,88	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	26,06	0,02			33,86	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,39	0,00			19,76	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	1,55	0,00			3,21	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	84,29	0,06			130,23	0,09
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	0,58	0,00			0,58	0,00
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội						
-	Đất chợ	1,37	0,00			5,61	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất <sup>(3)</sup>	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,37	0,00			7,02	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng					15,73	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	378,66	0,25			622,52	0,42
2.14	Đất ở tại đô thị	103,66	0,07			147,43	0,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,74	0,01			19,32	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	9,43	0,01			10,56	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,58	0,00			0,70	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1551,39	1,04			1.475,58	0,99
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	3,08	0,00			3,08	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,11	0,00			25,11	0,02
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>2387,06</b>	<b>1,60</b>			<b>605,41</b>	<b>0,41</b>



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đăk Long	Xã Đăk Môn	Xã Đăk Kroong	Xã Đăk Nhoong	TT Đăk Glei	Xã Đăk Pék	Xã Đăk Man	Xã Đăk Plô	Xã Đăk Choong	Xã Xốp	Xã Mường Hoong	Xã Ngọc Linh
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)	4,70				4,70								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	190,00										70,00	60,00	60,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)													
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở		5,27	0,99	0,10	0,26		3,90					0,02		
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,27	0,99	0,10	0,26		3,90					0,02		





